

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG TIÊN SƠN HÀ TÂY
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	01 – 03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	04
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	05
	06 – 27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		40.057.130.215	46.240.384.376
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	211.837.876	2.303.240.123
111	1. Tiền		211.837.876	2.303.240.123
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	990.701.000	980.066.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		990.701.000	980.066.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		23.893.246.176	27.342.845.501
131	1. Phải thu khách hàng		25.947.430.038	26.021.598.984
132	2. Trả trước cho người bán		719.108.871	713.018.283
135	3. Các khoản phải thu khác	5	842.654.081	1.763.244.342
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.615.946.814)	(1.155.016.108)
140	IV. Hàng tồn kho	6	13.457.422.662	13.728.132.569
141	1. Hàng tồn kho		13.466.117.954	13.728.132.569
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.695.292)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.503.922.501	1.886.100.183
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		41.666.669	34.857.372
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		66.103.218	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	201.630.732	96.081.471
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	8	1.194.521.882	1.755.161.340
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.980.843.581	8.375.439.804
220	I. Tài sản cố định		3.039.716.395	6.209.055.161
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	2.786.352.755	5.955.691.521
222	- Nguyên giá		52.069.184.882	66.867.940.275
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(49.282.832.127)	(60.912.248.754)
230	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	253.363.640	253.363.640
260	III. Tài sản dài hạn khác		1.941.127.186	2.166.384.643
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.444.461.556	1.669.719.013
268	2. Tài sản dài hạn khác		496.665.630	496.665.630
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		45.037.973.796	54.615.824.180

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		20.929.544.223	22.843.762.376
310	I. Nợ ngắn hạn		20.929.544.223	22.770.862.376
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	4.600.000.000	4.550.000.000
312	2. Phải trả người bán		5.909.719.473	9.304.983.590
313	3. Người mua trả tiền trước		3.783.957.823	2.076.840.598
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.246.228.897	1.780.206.625
315	5. Phải trả người lao động		305.730.124	862.586.124
316	6. Chi phí phải trả	15	295.677.816	482.422.667
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	4.405.227.534	3.254.710.216
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		383.002.556	459.112.556
330	II. Nợ dài hạn		-	72.900.000
338	1. Doanh thu chưa thực hiện		-	72.900.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		24.108.429.573	31.772.061.804
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	24.108.429.573	31.772.061.804
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		29.361.400.000	29.361.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		894.000.000	894.000.000
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		9.763.097.626	9.763.097.626
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		2.255.693.000	2.255.693.000
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(18.165.761.053)	(10.502.128.822)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		45.037.973.796	54.615.824.180

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
1. Nợ khó đòi đã xử lý	96.447.000	96.447.000



Nguyễn Thế Nhậm

Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2015

Đình Văn Duy

Kế toán trưởng

Đình Văn Duy

Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
			VND	VND	VND	VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	18	11.286.638.820	16.323.566.238	37.708.253.962	56.369.038.677
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	853.478.100		853.478.100	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	10.433.160.720	16.323.566.238	36.854.775.862	56.369.038.677
11	4. Giá vốn hàng bán	21	9.979.747.934	16.842.261.115	37.215.700.462	53.230.537.294
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		453.412.786	(518.694.877)	(360.924.600)	3.138.501.383
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	47.994.757	48.101.236	190.178.296	210.279.694
22	7. Chi phí tài chính	23	182.216.423	156.198.251	654.624.634	353.531.027
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			128.511.815	654.624.634	345.135.465
24	8. Chi phí bán hàng	24	447.171.370	669.931.234	2.051.811.835	2.818.959.564
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3.625.430.199	863.369.895	6.608.156.260	4.904.742.763
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.753.410.449)	(2.160.093.021)	(9.485.339.033)	(4.728.452.277)
31	11. Thu nhập khác	26	175.776.833	11.278.000	2.954.804.106	148.249.000
32	12. Chi phí khác	27	218.170.203		1.133.097.304	-
40	13. Lợi nhuận khác		(42.393.370)	11.278.000	1.821.706.802	148.249.000
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(3.795.803.819)	(2.148.815.021)	(7.663.632.231)	(4.580.203.277)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28			-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.795.803.819)	(2.148.815.021)	(7.663.632.231)	(4.580.203.277)



Nguyễn Thế Nhậm
Giám đốc

Đinh Văn Duy
Kế toán trưởng

Đinh Văn Duy
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	37.708.253.962	56.369.038.677
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	853.478.100	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	36.854.775.862	56.369.038.677
11	4. Giá vốn hàng bán	21	37.215.700.462	53.230.537.294
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(360.924.600)	3.138.501.383
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	190.178.296	210.279.694
22	7. Chi phí tài chính	23	654.624.634	353.531.027
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		654.624.634	345.135.465
24	8. Chi phí bán hàng	24	2.051.811.835	2.818.959.564
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.608.156.260	4.904.742.763
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.485.339.033)	(4.728.452.277)
31	11. Thu nhập khác	26	2.954.804.106	148.249.000
32	12. Chi phí khác	27	1.133.097.304	-
40	13. Lợi nhuận khác		1.821.706.802	148.249.000
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(7.663.632.231)	(4.580.203.277)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(7.663.632.231)	(4.580.203.277)



Nguyễn Thế Nhậm
Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2015

Đình Văn Duy
Kế toán trưởng

Đình Văn Duy
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		43.187.465.529	58.999.483.529
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(37.987.868.081)	(53.527.401.478)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(5.898.028.000)	(9.547.080.660)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(651.507.968)	(342.018.798)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.792.649.168	1.637.980.430
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.928.811.191)	(5.353.533.828)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.486.100.543)	(8.132.570.805)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		3.165.155.000	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(187.149.000)	(251.085.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		176.514.000	476.244.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		190.178.296	210.279.694
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.344.698.296	435.438.694
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2.850.000.000	6.250.000.000
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.800.000.000)	(2.400.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(1.982.439.610)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		50.000.000	1.867.560.390
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.091.402.247)	(5.829.571.721)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.303.240.123	8.132.811.844
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	211.837.876	2.303.240.123



Nguyễn Thế Nhậm
Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2015

Đình Văn Duy
Kế toán trưởng

Đình Văn Duy
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1401/QĐ-UB ngày 10/12/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tây, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Hồng Quang – Huyện Ứng Hòa – Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 29.361.400.000 đồng (*Bằng chữ: Hai mươi chín tỷ ba trăm sáu mươi một triệu bốn trăm nghìn đồng*), tương đương 2.936.140 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm :

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Tiên Sơn	Xã Tượng Lĩnh, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam	100%	100%	Khai thác và chế biến đá; Sản xuất vật liệu xây dựng; Sản xuất bao bì, tấm lợp, gia công cơ khí; Xây dựng công trình dân dụng công nghiệp.

Công ty TNHH Tiên Sơn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0070.414.528 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 09/09/2009, chính thức đi vào hoạt động từ năm 2011. Tuy nhiên, do đặc thù hoạt động nên Công ty vẫn hạch toán kế toán như một đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây đến hết năm 2013. Từ ngày 01/01/2014, Công ty TNHH Tiên Sơn chính thức chuyển sang hạch toán độc lập như Công ty con của Công ty CP Xi măng Tiên Sơn Hà Tây.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0303000348 ngày 29/12/2004 (sửa đổi lần thứ ba ngày 03/10/2008) do Sở Kế hoạch - Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất xi măng, clinker, vật liệu xây dựng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi;
- San lấp mặt bằng công trình;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn;
- Khai thác, chế biến đá.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây bán thanh lý hai Tài sản cố định là “Dây chuyền lò nung số 2 và dây chuyền sấy” và “Dây chuyền nghiền liệu số 2”. Điều này dẫn đến công suất sản xuất theo thiết kế của Nhà máy giảm từ 120.000 tấn/năm xuống còn 60.000 tấn/năm, do vậy năng lực sản xuất và doanh thu của năm nay giảm so với năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi.

2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Đối với sản xuất xi măng, quy trình sản xuất được thực hiện qua 4 công đoạn: bột liệu, clinker, xi măng rời và xi măng bao PCB30. Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo giá thành bình quân của bán thành phẩm tại các công đoạn bột liệu, clinker và xi măng rời. Đối với các công trình xây dựng, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	06 năm

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.17. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	155.972.692	745.272.378
Tiền gửi ngân hàng	55.865.184	1.557.967.745
	211.837.876	2.303.240.123

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ông Đào Huy Hoàng ^[1]	307.083.000	354.648.000
Tiền cho CBCNV vay ^[2]	683.618.000	625.418.000
	990.701.000	980.066.000

^[1] Theo giấy nhận nợ ngày 17/12/2012 giữa Ông Đào Huy Hoàng và Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây mức lãi suất được tính theo lãi suất cho vay của ngân hàng. Thời hạn vay theo nhu cầu vay vốn và cho vay của các bên theo từng thời điểm.

^[2] Theo thông báo số 23/TB-CT ngày 08/06/2011 của Giám đốc Công ty, mức lãi suất cho vay được áp dụng trong năm là 1,2%/tháng và 2%/tháng tùy theo đối tượng. Thời hạn vay theo nhu cầu vay vốn và cho vay của các bên theo từng thời điểm.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	122.274.000	122.274.000
Phải thu khác	720.380.081	1.640.970.342
- Phải thu BHXH, thuế TNCN của người lao động	21.463.000	61.203.625
- Phải thu tiền vật tư xuất, tiền thuê núi của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Sơn Phát	15.000.000	18.000.000
- Phải thu phòng XDCCB mua vật tư thi công công trình	192.942.297	930.827.274
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thế Giới	50.000.000	50.000.000
- Phải thu Lê Thị My	15.750.000	15.750.000
- Phải thu Nguyễn Bắc Lược	115.520.343	435.761.253
- Phải thu khác	309.704.441	129.428.190
	842.654.081	1.763.244.342

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.373.505.294	1.958.123.042
Công cụ, dụng cụ	5.399.509.366	5.634.254.186
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Sản xuất xi măng	42.570.450	461.266.726
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Xây dựng ^[*]	4.749.954.515	3.671.607.599
Thành phẩm	1.900.578.329	2.000.947.200
	13.457.422.662	13.728.132.569

^[*] Chi phí dở dang do Phòng Xây dựng thực hiện, Trong năm 2013, 2014 các công trình không phát sinh doanh thu. Tại thời điểm 31/12/2014 các công trình xây dựng đã hoàn thành đang chờ nghiệm thu khối lượng hoàn thành với chủ đầu tư.

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty TNHH Tiên Sơn	96.081.471	96.081.471
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác ^[*]	105.549.261	-
	201.630.732	96.081.471

^[*] Theo quyết định số 1181/QĐ-UBND ngày 15/10/2014 của UBND Tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường. Công ty TNHH Tiên Sơn được cấp quyền khai thác mỏ đá tại Núi Một, Thung Rác xã Tượng Lĩnh, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam với trữ lượng đá tính cấp quyền 694.444m³ trong thời hạn 3 năm. Tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp là 2.999.998.080 VND. Nộp 1 lần.

Theo tờ trình số 24/Ttr ngày 01/12/2014 của Công ty TNHH Tiên Sơn về việc xin giảm tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, theo đó Công ty TNHH Tiên Sơn đề nghị được nộp phí cấp quyền khai thác theo trữ lượng khai thác thực tế. Trong năm 2014 Công ty TNHH đã chuyển nộp 800.000.000 VND và thực hiện trích vào chi phí theo sản lượng khai thác thực tế.

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	1.194.521.882	1.755.161.340
	1.194.521.882	1.755.161.340

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu năm	20.481.096.724	40.335.267.174	3.019.182.164	907.689.580	2.124.704.633	66.867.940.275					
Số giảm trong năm	(3.717.900.582)	(10.619.141.111)	(461.713.700)	-	-	(14.798.755.393)					
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(3.717.900.582)	(10.619.141.111)	(461.713.700)	-	-	(14.798.755.393)					
Số dư cuối năm	16.763.196.142	29.716.126.063	2.557.468.464	907.689.580	2.124.704.633	52.069.184.882					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	20.148.465.775	35.470.023.177	2.518.739.408	650.315.761	2.124.704.633	60.912.248.754					
Số tăng trong năm	82.520.326	1.858.854.844	237.495.193	75.541.302	-	2.254.411.665					
- <i>Khấu hao trong năm</i>	82.520.326	1.858.854.844	237.495.193	75.541.302	-	2.254.411.665					
Số giảm trong năm	(3.717.900.582)	(9.704.214.010)	(461.713.700)	-	-	(13.883.828.292)					
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(3.717.900.582)	(9.704.214.010)	(461.713.700)	-	-	(13.883.828.292)					
Số dư cuối năm	16.513.085.519	27.624.664.011	2.294.520.901	725.857.063	2.124.704.633	49.282.832.127					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	332.630.949	4.865.243.997	500.442.756	257.373.819	-	5.955.691.521					
Tại ngày cuối năm	250.110.623	2.091.462.052	262.947.563	181.832.517	-	2.786.352.755					

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 42.457.616.859 VND.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án đầu tư dây chuyền sản xuất xi măng lò quay ^[*]	253.363.640	253.363.640
	253.363.640	253.363.640

[*] Dự án đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay với công suất 1.000 tấn/ngày, tổng mức đầu tư là gần 400 tỷ đồng dự kiến hoàn thành vào năm 2012. Dự án đã được Đại hội Cổ đông và Hội đồng Quản trị thông qua nhưng hiện nay chưa triển khai các bước tiếp theo vì chủ đầu tư chưa đủ điều kiện về vốn.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.669.719.013	1.598.632.496
Số tăng trong năm	150.596.571	470.610.273
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(375.854.028)	(399.523.756)
Số dư cuối năm	1.444.461.556	1.669.719.013

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi Chi phí thăm dò mỏ đá	1.258.113.636	1.258.113.636
Chi thanh toán trợ cấp mất việc làm	109.662.633	332.890.149
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	76.685.287	78.715.228
	1.444.461.556	1.669.719.013

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.700.000.000	1.700.000.000
- Vay ngân hàng TMCP Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long (MHB) - Chi nhánh Hà Tây ^[1]	1.700.000.000	1.700.000.000
Vay ngắn hạn đối tượng khác	2.900.000.000	2.850.000.000
- Bà Lê Kim Chi ^[2]	2.850.000.000	1.150.000.000
- Ông Nguyễn Văn Thủy	-	1.700.000.000
- Bà Trương Thị Hiền ^[3]	50.000.000	-
	4.600.000.000	4.550.000.000

Thông tin chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

^[1] Hợp đồng tín dụng số HĐTD số NC.0068.14/HĐTD ngày 30/10/2013 giữa Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long - Chi nhánh Hà Tây và Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền cho vay: 1.700.000.000 VND;
- Thời hạn cho vay: Từ 13/10/2014 đến 13/10/2015;
- Lãi suất áp dụng: Lãi suất biến đổi được áp dụng theo quy định của Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long - Chi nhánh Hà Tây công bố từng thời kỳ. Lãi vay trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Hình thức đảm bảo: Tài sản thế chấp của bên thứ ba là toàn bộ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất hiện tại và hình thành trong tương lai của hộ ông Nguyễn Thế Nhậm và bà Trương Thị Hiền theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số S 589967, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0660 QSDĐ/HD do UBND thị xã Hà Đông, tỉnh Hà Tây cấp ngày 23/04/2004 với giá trị tài sản thế chấp được các bên thống nhất định giá là: 2.653.620.000 đồng theo Biên bản định giá tài sản thế chấp của bên thứ ba ngày 28/10/2013.

^[2] Khế ước nhận nợ vay giữa Bà Lê Kim Chi và Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây ngày 28/11/2014 với các điều khoản chi tiết như sau: Tổng giá trị khoản vay 2.850.000.000 VND; Lãi suất 1,2%/tháng; Biện pháp đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

^[3] Các khế ước nhận nợ vay giữa Bà Trương Thị Hiền và Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây ngày 05/03/2014 và 04/04/2014 với các điều khoản chi tiết như sau: Tổng giá trị khoản vay 300.000.000 VND; Lãi suất 1,2%/tháng; Biện pháp đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	578.745.508	825.283.236
Thuế thu nhập doanh nghiệp	157.052.133	157.052.133
Thuế thu nhập cá nhân	36.635.000	36.635.000
Thuế tài nguyên	65.226.200	166.913.200
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	87.482.000	-
Các loại thuế khác	204.593.000	205.544.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	116.495.056	388.779.056
	<u>1.246.228.897</u>	<u>1.780.206.625</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	6.233.333	3.116.667
Chi phí thuê vận chuyển bốc xúc	272.476.000	350.306.000
Trích trước tiền điện	16.968.483	129.000.000
	295.677.816	482.422.667

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	124.432.880	107.682.880
Bảo hiểm xã hội	2.297.537.902	1.054.087.728
Phải trả về cổ phần hóa	826.350.000	826.350.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.156.906.752	1.266.589.608
- Cổ tức phải trả cổ đông	72.858.390	72.858.390
- Phải trả tiền tạm ứng	138.802.181	335.434.743
- Phải trả tiền ăn ca, tiền độc hại	104.242.560	139.032.936
- Phải trả Nguyễn Chiến Thắng - Công trình Tảo Khê	738.651.906	572.841.906
- Phải trả Vũ Xuân Thắng - Lái xe	-	43.863.557
- Phải trả Trịnh Văn Hùng - Lái xe	9.392.989	23.725.168
- Phải trả, phải nộp khác	92.958.726	78.832.908
	4.405.227.534	3.254.710.216

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	Tỷ lệ %		VND	Tỷ lệ %		VND	Tỷ lệ %	
Số dư đầu năm trước	29.361.400.000	894,00%	894.000.000	9.763.097.626	28,97%	2.255.693.000	(3.866.627.545)	38.407.563.081	
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(4.580.203.277)	(4.580.203.277)	
Chia cổ tức năm 2011	-	-	-	-	-	-	(2.055.298.000)	(2.055.298.000)	
Số dư cuối năm trước	29.361.400.000	894,00%	894.000.000	9.763.097.626	28,97%	2.255.693.000	(10.502.128.822)	31.772.061.804	
Số dư đầu năm nay	29.361.400.000	894,00%	894.000.000	9.763.097.626	28,97%	2.255.693.000	(10.502.128.822)	31.772.061.804	
Lỗ trong năm này	-	-	-	-	-	-	(7.663.632.231)	(7.663.632.231)	
Số dư cuối năm này	29.361.400.000	894,00%	894.000.000	9.763.097.626	28,97%	2.255.693.000	(18.165.761.053)	24.108.429.573	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014		01/01/2014		Tỷ lệ	
	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %		
Vốn góp của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	8.507.000.000	28,97%	8.507.000.000	28,97%		
Bà Hoàng Thị Hiền	5.613.000.000	19,12%	5.613.000.000	19,12%		
Ông Nguyễn Thế Nhậm	1.514.000.000	5,16%	1.514.000.000	5,16%		
Vốn góp của đối tượng khác	13.727.400.000	46,75%	13.727.400.000	46,75%		
Cộng	29.361.400.000	100%	29.361.400.000	100%		

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	29.361.400.000	29.361.400.000
- Vốn góp cuối kỳ	29.361.400.000	29.361.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	2.055.298.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm 2011	-	2.055.298.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.936.140	2.936.140
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.936.140	2.936.140
- Cổ phiếu phổ thông	2.936.140	2.936.140
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.936.140	2.936.140
- Cổ phiếu phổ thông	2.936.140	2.936.140
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.763.097.626	9.763.097.626
Quỹ dự phòng tài chính	2.255.693.000	2.255.693.000
Cộng	12.018.790.626	12.018.790.626

18. DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	37.708.253.962	56.369.038.677
	37.708.253.962	56.369.038.677

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	853.478.100	-
	853.478.100	-

Trong năm 2014 Công ty thực hiện chính sách chiết khấu chi trả trực tiếp bằng tiền và giảm trừ công nợ cho các khách hàng mua hàng với số lượng lớn.

20. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	36.854.775.862	56.369.038.677
	36.854.775.862	56.369.038.677

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	37.207.005.170	53.230.537.294
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8.695.292	-
	37.215.700.462	53.230.537.294

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	190.178.296	210.279.694
	190.178.296	210.279.694

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	654.624.634	345.135.465
Chi phí tài chính khác	-	8.395.562
	654.624.634	353.531.027

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân công	311.142.000	546.335.000
Chi phí khác bằng tiền	1.740.669.835	2.272.624.564
	2.051.811.835	2.818.959.564

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.600.662.000	1.557.069.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	214.050.590	351.316.259
Chi phí thuế, phí và lệ phí	181.643.300	141.808.000
Trích lập dự phòng	2.460.930.706	701.297.313
Chi phí dịch vụ mua ngoài	373.713.068	253.407.201
Chi phí khác bằng tiền	1.777.156.596	1.899.844.990
	6.608.156.260	4.904.742.763

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.877.413.637	-
Thu từ phạt hợp đồng	-	100.000.000
Thu cho thuê kho	54.942.333	-
Tiền cho thuê xe, tiền điện sinh hoạt, thu nhập khác	22.448.136	48.249.000
	2.954.804.106	148.249.000

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý	914.927.101	-
Phạt hợp đồng, phạt hành chính	218.170.203	-
	1.133.097.304	-

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2014
	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.663.632.231)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(7.663.632.231)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.936.140
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.610)

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.146.811.698	30.831.870.156
Chi phí nhân công	8.581.513.000	11.902.819.067
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	426.794.582	375.762.218
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.254.411.665	2.972.347.093
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1.622.517.916	1.132.540.300
Trích lập dự phòng	2.460.930.706	701.297.313
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.467.609.701	6.061.660.662
Chi phí khác bằng tiền	4.253.979.082	7.341.433.456
	46.214.568.350	61.319.730.265

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	211.837.876	-	2.303.240.123	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.790.084.119	(3.615.946.814)	27.784.843.326	(1.155.016.108)
Các khoản cho vay	990.701.000	-	980.066.000	-
Cộng	27.992.622.995	(3.615.946.814)	31.068.149.449	(1.155.016.108)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	4.600.000.000	4.550.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	10.314.947.007	12.559.693.806
Chi phí phải trả	295.677.816	482.422.667
Cộng	15.210.624.823	17.592.116.473

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Cộng
	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014		
Tiền và các khoản tương đương tiền	211.837.876	211.837.876
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.174.137.305	23.174.137.305
Các khoản cho vay	990.701.000	990.701.000
Cộng	24.376.676.181	24.376.676.181
Tại ngày 01/01/2014		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.303.240.123	2.303.240.123
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.629.827.218	26.629.827.218
Các khoản cho vay	980.066.000	980.066.000
Cộng	29.913.133.341	29.913.133.341

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Cộng
	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014		
Vay và nợ	4.600.000.000	4.600.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	10.314.947.007	10.314.947.007
Chi phí phải trả	295.677.816	295.677.816
	15.210.624.823	15.210.624.823
Tại ngày 01/01/2014		
Vay và nợ	4.550.000.000	4.550.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	12.559.693.806	12.559.693.806
Chi phí phải trả	482.422.667	482.422.667
	17.592.116.473	17.592.116.473

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. THÔNG TIN KHÁC

Hoạt động kinh doanh của Công ty lỗ ba năm liên tiếp từ năm 2012 đến năm 2014. Do vậy, cổ phiếu của Công ty sẽ bị hủy niêm yết trên sàn HNX và chuyển sang giao dịch trên sàn Upcom từ năm 2015.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Xi măng, Gạch	Đá	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	28.135.598.583	9.130.763.642	(411.586.363)	36.854.775.862
Giá vốn của các bộ phận	28.947.215.714	8.680.071.111	(411.586.363)	37.215.700.462
Lợi nhuận gộp	(811.617.131)	450.692.531	-	(360.924.600)
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-
Tài sản bộ phận	40.724.337.842	8.137.305.209	(4.814.370.255)	44.047.272.796
Tài sản không phân bổ	2.721.753.689		(1.731.052.689)	990.701.000
Tổng tài sản	43.446.091.531	8.137.305.209	(6.545.422.944)	45.037.973.796
Nợ phải trả của các bộ phận	19.337.661.958	6.406.252.520	(4.814.370.255)	20.929.544.223
Tổng nợ phải trả	19.337.661.958	6.406.252.520	(4.814.370.255)	20.929.544.223

Theo khu vực địa lý

Trong năm, toàn bộ doanh thu thuần về bán hàng phát sinh tại khu vực miền Bắc, do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc	446.118.000	459.800.000

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thế Nhậm
Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2015

Đình Văn Duy
Kế toán trưởng

Đình Văn Duy
Người lập